

Số: 386 /CBTT-HNS

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024 CỦA HMG**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL

- Mã chứng khoán: HMG

- Địa chỉ: Số 20 Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024. 38521115 - 206

Fax: 024.38523851

- E-mail: hns@hns.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL xin công bố thông tin về Báo cáo thường niên năm 2024 và chuẩn bị cho Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên Website điện tử của Công ty vào ngày 14/03/2025 tại đường dẫn <https://hns.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Cty (b/c)
- Lưu: VT,TKCty.

*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo thường niên năm 2024.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trần Thị Hoa Lý

Số: 385 /BC-HNS

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL
- Tên giao dịch: VNSTEEL - HNSTEEL CORPORATION
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 0100100368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 09 ngày 30/03/2021.
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng (chín mươi tỷ đồng)
- Vốn chủ sở hữu: 107.278.413.212 đồng.
- Địa chỉ: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 024 38521115 -206
- Số fax: 024 38523851
- Website: <http://hns.com.vn>
- Mã chứng khoán: HMG
- Mã cổ phiếu (nếu có):
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần kim khí Hà Nội - VNSTEEL (HNSTEELCORP) là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNS) được thành lập từ năm 1960 và đã có 65 năm kinh nghiệm kinh doanh mặt hàng kim khí và các dịch vụ logistics. Với mạng lưới phân phối rộng khắp và hệ thống kho bãi hoàn chỉnh, HNSTEELCORP có đủ kinh nghiệm và năng lực đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

Hiện nay HNSTEELCORP có 04 xí nghiệp trực thuộc tại Hà Nội và 01 Chi nhánh tại Hải Phòng, HNSTEELCORP là nhà cung cấp lớn các chủng loại thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu cho các nhà máy và các công trình xây dựng công nghiệp cũng như dân dụng; là nhà phân phối chính thức của nhiều thương hiệu thép hàng đầu thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP như: Thép Việt Úc (VUC), Thép Thái Nguyên (TISCO), Ống thép VINAPIPE, v.v. Ngoài ra, HNSTEELCORP có các đơn vị chuyên doanh một số chủng loại thép như: Thép hình, thép tấm, thép lá, thép chế tạo, ống thép... ; cung cấp vật tư nguyên liệu phục vụ ngành thép như quặng sắt, than mỡ, than coke luyện kim, gang, thép phế liệu, phôi thép...



Ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

+ Ngày 01/07/1960: Thành lập Chi cục Kim khí Hà Nội thuộc Cục kim khí thiết bị, Tổng cục Vật tư;

+ Năm 1970: Thành lập Công ty Kim khí Hà Nội trực thuộc Tổng Công ty kim khí;

+ Từ năm 1980-1982: Công ty Kim khí Hà Nội thuộc Liên hiệp cung ứng vật tư khu vực I;

+ Năm 1983-1985: Công ty Kim khí Hà Nội thuộc Liên hiệp xuất nhập khẩu vật tư;

+ Tháng 10/1985- tháng 5/1993: Công ty Kim khí Hà Nội thuộc Tổng Công ty kim khí;

+ Ngày 28/05/1993: Công ty Kim khí Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam;

+ Ngày 01/01/2006: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội chính thức đi vào hoạt động;

+ Ngày 02/07/2007: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội chính thức trở thành Công ty đại chúng;

+ Ngày 02/04/2010: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội được cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

+ Ngày 13/05/2016: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội đổi tên thành Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1. Ngành nghề kinh doanh

+ Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

+ Kinh doanh kim khí, nguyên vật liệu phục vụ ngành thép, kinh doanh máy móc thiết bị phụ tùng, phương tiện vận tải, bốc xếp, san ủi phục vụ sản xuất, xây dựng và khai thác mỏ, kinh doanh vòng bi, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, các loại vật tư tổng hợp, thiết bị viễn thông, điện tử, điện lạnh, máy vi tính và các loại vật tư ngoại vi;

+ Sản xuất gia công, chế biến các sản phẩm kim loại; sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh xe ô tô, xe máy và phụ tùng linh kiện kèm theo; kinh doanh dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy; gia công lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa đóng mới các loại xe và dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô, xe máy;

+ Kinh doanh các dịch vụ giao nhận, vận chuyển, kho bãi, bãi đỗ xe, cho thuê văn phòng, dịch vụ khai thuê hải quan; kinh doanh bất động sản, nhà ở, khách sạn, dịch vụ siêu thị và hàng hoá tiêu dùng; kinh doanh dịch vụ thể thao, ăn uống du lịch;

+ Kinh doanh các hoạt động phụ trợ phục vụ sản xuất kinh doanh và các dịch vụ đại lý, ký gửi các mặt hàng thuộc phạm vi kinh doanh của Công ty...

2.2. Địa bàn kinh doanh

Công ty có trụ sở chính tại Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội và các đơn vị trực thuộc, hệ thống phân phối:

2.2.1. Phòng Kế hoạch - Kinh doanh

Số điện thoại: 024 38521115 (Ext 44, 309, 310, 311, 312, 313)

Fax: 024 38524155

Email: kehoachkinhdoanh@hns.com.vn

2.2.2. Phòng Đầu tư - Dịch vụ

Số điện thoại: 024 38521115 (Ext 305, 314, 315)

Fax: 024 38523851

Email: dautudichvu@hns.com.vn

2.2.3. Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1

Km3 đường Phan Trọng Tuệ, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Số điện thoại: 024 36884295, 024 36884560

Fax: 024 36882806

Email: xinghiepl@hns.com.vn

2.2.4. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 2

Số 53 Phố Đức Giang, Phường Đức Giang, Long Biên, Hà Nội

Email: xinghiep2@hns.com.vn

+ Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 6

Số 109, ngõ 53 Phố Đức Giang, P. Đức Giang, Quận Long Biên, Hà Nội

Số điện thoại: 024 38273123

Fax: 024 38273123

Email: xinghiep6@hns.com.vn

+ Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng

Km3 đường Phan Trọng Tuệ, Xã Thanh Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

Số điện thoại: 024 36473026

Fax: 024 36320311

Email: xinghiepchuyendung@hns.com.vn

+ Chi nhánh tại Hải Phòng

Km 17, Đường 5 mới, Thôn Mỹ Tranh, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương,
Thành phố

Hải Phòng

Số điện thoại: 031 3765314

Fax: 031 3837475

Email: chinhanhhaiphong@hns.com.vn

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

+ Đại hội đồng cổ đông;

+ Hội đồng quản trị;

+ Ban kiểm soát;

+ Ban điều hành Công ty bao gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

4. Định hướng phát triển

- Định hướng phát triển của HNSTEELCORP là xây dựng hệ thống kinh doanh thương mại và dịch vụ hiện đại, hoàn hảo, cạnh tranh, bảo đảm tối đa nhu cầu của khách hàng với phương châm: Thành công của khách hàng chính là thành công của HNSTEELCORP.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

+ Tổ chức tốt các hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ, phấn đấu thực

hiện các chỉ tiêu kinh doanh có tăng trưởng so với năm trước.

- + Nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, cải thiện tăng năng suất lao động
- + Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

+ Tập trung nguồn lực kinh doanh những mặt hàng chủ đạo có hiệu quả ổn định: Nguyên liệu luyện (phôi thép) và các loại sản phẩm sau cán (thép xây dựng (thép VU, Thép TISCO), thép hình, thép tấm, lá, thép ống...);

+ Củng cố, phát triển và khẳng định vị thế là một trong những nhà phân phối sản phẩm thép lớn của các nhà sản xuất thép trong nước; Phát huy liên kết toàn diện với các đơn vị trong hệ thống Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trong hoạt động cung cấp nguyên liệu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thép;

+ Mở rộng hệ thống khách hàng, thị trường, tìm kiếm khai thác mặt hàng kinh doanh mới, thích ứng với sự thay đổi của thị trường;

+ Chú trọng công tác quản trị tài chính, tạo nguồn tín dụng tốt nhất để phục vụ kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, bảo toàn vốn, tăng cường công tác quản trị rủi ro, thu hồi công nợ, không để phát sinh công nợ khó đòi;

+ Đầu tư, nâng cấp hệ thống kho bãi, quản lý và khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có của Công ty;

+ Nâng cao chất lượng lao động theo hướng chuyên nghiệp; đảm bảo việc làm, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV.

5. Các rủi ro

Năm 2024 thị trường thép có nhiều diễn biến phức tạp, nhu cầu thấp, công tác dự báo, nhận định thị trường gặp rất nhiều khó khăn. Các Ngân hàng kiểm soát chặt tín dụng, đặc biệt tín dụng cho các dự án bất động sản.

Với đặc thù kinh doanh ngành thép, khách hàng thường mua hàng trả chậm, định mức tồn kho cần đủ các chủng loại, cơ cấu mặt hàng, sử dụng nguồn vốn vay lớn, từ đó phát sinh chi phí tài chính lớn, giảm hiệu quả kinh doanh.

Trong môi trường kinh doanh mức độ cạnh tranh ngày càng khốc liệt, ngoài việc giành thị phần, giữ khách hàng, tăng sản lượng tiêu thụ, Công ty đã áp dụng các biện pháp quản lý chặt chẽ việc bán hàng, thẩm định khách hàng, vì vậy việc mở rộng khách hàng và thị phần gặp nhiều khó khăn.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, chỉ tiêu lượng hàng bán ra của kinh doanh thương mại vượt 34% kế hoạch, tăng trưởng 3% so với thực hiện cùng kỳ năm 2023; Doanh thu đạt 132% kế hoạch; Lợi nhuận trước thuế: 16,038 tỷ đồng, đạt 160% kế hoạch năm 2024 Đại hội đồng cổ đông thường niên giao, Thu nhập của người lao động tăng 23% so với năm 2023.

Để đạt những kết quả trên, Công ty đã áp dụng nhiều giải pháp để tổ chức hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tận dụng tối đa các cơ hội kinh doanh nhằm tăng quy mô kinh doanh, củng cố và mở rộng hệ thống khách hàng, đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho, song song với việc kiểm soát rủi ro, tạo công ăn việc làm ổn định, cải thiện đời sống CBCNV.

Năm 2024, trong bối cảnh các doanh nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn, thị trường bất động sản phục hồi chậm, nhu cầu tiêu thụ của khách hàng giảm mạnh, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thép gia tăng, nhưng Công ty đã nỗ lực thực hiện các giải pháp để kinh doanh có hiệu quả, đạt và vượt các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 giao.

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thực hiện 2023 (VNĐ)	Kế hoạch 2024 (VNĐ)	Thực hiện 2024 (VNĐ)	% so với KH	% so với 2023
Doanh thu thuần	4.011.131.831.768	3.079.100.000.000	4.068.037.778.399	132	101
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	15.015.182.799		15.415.685.329		103
Lợi nhuận khác	5.980.835		622.025.185		
Lợi nhuận trước thuế	15.021.163.634	10.000.000.000	16.037.710.514	160	107
Lợi nhuận sau thuế	10.189.169.953		11.302.653.724		111
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.132		1.265		112

Nguồn báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

+ Ông Nguyễn Huy Thành - Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm: Ngày 22/03/2021

Số CP có quyền biểu quyết: 2.327.932 CP, chiếm 25,87% vốn điều lệ trong đó:

* Đại diện Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP sở hữu: 2.298.732 CP

* Cá nhân sở hữu: 29.200 CP

Điện thoại : 024.38523852

Email : thanhnh@hns.com.vn

+ Ông Lê Xuân Anh - Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm: Ngày 06/10/2022

Số CP có quyền biểu quyết: 1.148.562 CP, chiếm 12,76% vốn điều lệ, trong đó:

* Đại diện Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP sở hữu: 1.148.562 CP

Điện thoại : 024.38521115 máy lẻ 103

Email : anhlx@vnsteel.vn

- Kế toán trưởng:

Bà Dương Thị Phương Hiền - Kế toán trưởng Công ty

Bổ nhiệm: Ngày 24/11/2023

Số CP có quyền biểu quyết: 500 CP, chiếm 0,005% vốn điều lệ trong đó:

* Cá nhân sở hữu: 500 CP

Điện thoại : 024.38521115 (Ext 301)

Email : hiendtp@hns.com.vn

- Những thay đổi trong ban điều hành:

Từ ngày 15/3/2024, Ông Hoàng Ngọc Chiến thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty, lý do chuyển công tác do sự phân công của Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP (cổ đông nắm giữ 89,37%)

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2024: 126 người, trong đó 69 nữ.

Chế độ làm việc:

- + Tất cả cán bộ công nhân viên được ký hợp đồng lao động.
- + Công ty thực hiện chế độ làm việc 5 ngày /tuần và 8 giờ/ngày.
- + Trong thời gian nghỉ thai sản, người lao động được hưởng các chế độ theo quy định của Công ty và bảo hiểm xã hội.
- + CBCNV làm việc đủ 12 tháng sẽ được nghỉ phép 12 ngày/năm.

Chính sách đối với người lao động:

Chính sách đào tạo:

Công tác đào tạo, nâng cao trình độ cho người lao động luôn được Công ty chú trọng và triển khai thường xuyên vì đó là nhân tố hàng đầu để quyết định mọi thành công trong các hoạt động của Công ty.

Hàng năm Công ty cử cán bộ tham gia các khóa học và các lớp tập huấn ngắn hạn về quản trị doanh nghiệp, kế toán tài chính, chính sách thuế, quản trị nhân sự, quản lý đầu tư, tập trung nâng cao kỹ năng làm việc theo hướng chuyên nghiệp.

Năm 2024 Công ty đã thuê giảng viên và tổ chức các lớp đào tạo nghiệp vụ bán hàng, nghiệp vụ công tác bảo vệ trật tự an ninh, ATVSLĐ.

Công ty luôn cố gắng tạo mọi điều kiện thuận lợi về thời gian và công việc cho cán bộ nhân viên Công ty tham gia các lớp học để nâng cao trình độ nếu có nguyện vọng.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi:

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương, thù lao, các quỹ theo quy định

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- 1.3.1. Kế hoạch:

a) Dự án đầu tư: 11 tỷ đồng, trong đó:

- Dự án nhà văn phòng tại Tổng kho kim khí số 1: 05 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư trang thiết bị phòng cháy chữa cháy tại các Tổng kho: 06 tỷ đồng.

b) Sửa chữa, nâng cấp hạ tầng và tài sản tại Văn phòng Công ty, các tổng kho và một số khu đất: 05 tỷ đồng.

1.3.2. Thực hiện:

a) Dự án đầu tư:

- Dự án nhà văn phòng tại Tổng kho KK số 1: Dự án chưa triển khai thực hiện, dự án chuyển tiếp sang năm 2025.

- Dự án đầu tư trang thiết bị PCCC tại các Tổng kho: Dự án chuyển tiếp năm 2025.

+ Tại Tổng kho kim khí số 1, 2, 3: Tiếp tục thực hiện gói thầu tư vấn, khảo sát, lập hồ sơ thiết kế thi công, lập dự toán chi phí, xin ý kiến Cơ quan ban ngành về PCCC cho dự án đầu tư hệ thống PCCC để khắc phục các tồn tại về PCCC.

+ Tại Tổng kho kim khí số 4: Đã hoàn thành gói tư vấn khảo sát, lập hồ sơ thiết kế thi công, lập dự toán chi phí cho dự án đầu tư hệ thống PCCC và đầu tư hạng mục bể nước ngầm, phòng bơm chữa cháy. Đã giải ngân năm 2024: 1,05 tỷ đồng.

b) Sửa chữa, nâng cấp hạ tầng và tài sản: Kế hoạch 05 tỷ. Giá trị giải ngân năm 2024: 3,826 tỷ.

b) Các Công ty con, Công ty liên kết: Không

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	402.788.425.147	389.224.459.369	-3,3%
Doanh thu thuần	4.011.131.831.768	4.068.037.778.399	1,4%
Giá vốn	3.943.061.989.512	3.997.147.253.737	1,3%
Lợi nhuận gộp	68.069.842.256	70.890.524.662	4,1%
Doanh thu hoạt động tài chính	8.561.065.159	9.544.795.516	11,4%
Chi phí hoạt động tài chính	16.620.179.387	15.035.904.620	-9,5%
Chi phí quản lý, bán hàng	44.995.545.229	49.983.730.229	11,0%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	15.015.182.799	15.415.685.329	2,6%
Lợi nhuận khác	5.980.835	622.025.185	10.300%
Lợi nhuận trước thuế	15.021.163.634	16.037.710.514	6,7%
Lợi nhuận sau thuế	10.189.169.953	11.302.653.724	10,9%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	8%	8%	

Nguồn báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024

Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức năm 2024: Dự kiến 8% (sẽ thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,31	1,33	
+ hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,28	1,32	

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,74	0,72	Nợ phải trả/ Tổng TS
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	2,84	2,63	Nợ phải trả/ Vốn CSH
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	358,0	635,6	
+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	10,8	10,3	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,25%	0,28%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	9,85%	10,66%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2,74%	2,85%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,37%	0,38%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành : 9.000.000 cổ phần

Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần

Loại cổ phần : Cổ phiếu phổ thông, tự do chuyển nhượng

b) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ/ Vốn điều lệ
Cổ đông lớn (Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP)	1	8.043.150	89,37%
Cổ đông trong nước		956.850	10,63%
Cổ đông nước ngoài	0	0	0
Tổng cộng		9.000.000	100

Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ chốt ngày 31/12/2024

Tên cổ đông	Địa chỉ	Giấy ĐKDN	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP	91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	0100100047	8.043.150	80.431.500.000	89,37

c) Thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo):

6.4. Tiêu thụ nước: Dùng nước cho sinh hoạt.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty tuân thủ cũng như thường xuyên cập nhật các quy định của pháp luật về môi trường.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động đến thời điểm 31/12/2024: 126 người, trong đó 69 nữ.

Thu nhập bình quân: 18.880.000đồng/người/tháng, bằng 123% so với cùng kỳ năm 2023.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Đảm bảo sức khỏe và an toàn cho CBCNV:

+ Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với người lao động về BHXH, BHYT, BHTN.

+ Khám sức khỏe định kỳ cho người lao động 01 lần/ năm

+ Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật lao động
+ Cung cấp nước sạch tại nơi làm việc, trang bị bảo hộ lao động và thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh lao động như định kỳ kiểm định cầu trục, cầu trục, có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động...

Đảm bảo phúc lợi cho CBCNV

+ Đảm bảo mức thu nhập ổn định cho CBCNV. Công ty xây dựng chính sách lương, thưởng phù hợp và minh bạch;

+ Chăm lo đời sống tinh thần cho CBCNV thông qua việc hàng năm tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, các chương trình tham quan, nghỉ mát, du lịch;

+ Hỗ trợ thường xuyên và kịp thời cho các CBCNV có hoàn cảnh khó khăn, bị bệnh hiểm nghèo;

+ Tặng quà sinh nhật cho NLD, tặng quà cho nữ CBCNV nhân dịp ngày 8/3, 20/10. Khuyến khích con em của CBCNV thi đua học tập bằng các phần quà ý nghĩa nhân các dịp tết thiếu nhi, trung thu và tặng quà cho các cháu có thành tích tốt trong học tập;

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Đào tạo về chuyên môn, kỹ năng làm việc cho người lao động; đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho CBCNV;

- Đào tạo và huấn luyện về kỹ năng PCCC, CNCH, ATVSLĐ cho CBCNV

- Các khóa đào tạo ngắn hạn, các chương trình, hội thảo, chuyên đề do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, cục thuế Hà Nội, Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP, các tổ chức khác tổ chức có liên quan đến hoạt động của Công ty như nghiệp vụ kế toán, chính sách mới về thuế, lao động, bảo hiểm xã hội...

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của Công ty

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính:

- Lượng tiêu thụ: 293.973 tấn, đạt 134% Kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 giao và tăng trưởng 3% so với thực hiện năm 2023

- Doanh thu: 4.068.038 triệu đồng đạt, 132% KH và tăng trưởng 1% so với thực hiện năm 2023

- Lợi nhuận trước thuế: 16.038 triệu đồng, đạt 160% KH và tăng trưởng 7% so với thực hiện năm 2023

- Lợi nhuận sau thuế: 11.303 triệu đồng, tăng trưởng 11% so với TH năm 2023

- Tiền lương bình quân: 16.990.000 đồng/người/tháng tăng 24% so với thực hiện năm 2023

- Thu nhập bình quân: 18.880.000 đồng/người/tháng tăng 23% so với thực hiện năm 2023

- Nộp Ngân sách: 45.508 triệu đồng.

a) Sản lượng tiêu thụ theo từng nhóm mặt hàng

Đơn vị tính: Tấn

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	% so KH năm 2024	% so CK năm 2023
1	Nguyên liệu cán thép	108.000	107.533	100%	74%
2	Thép xây dựng	55.000	104.673	190%	142%
3	Thép tấm, lá	50.000	71.490	143%	121%
4	Thép hình	2.000	2.604	130%	200%
5	Thép ống và khác	5.000	7.673	153%	113%
	Tổng cộng	220.000	293.973	134%	103%

Năm 2024, lượng tiêu thụ đạt 134% kế hoạch năm Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP giao, bằng 103% so thực hiện năm 2023. Trong đó: Mặt hàng nguyên liệu chiếm 37%, thép xây dựng 36%, thép tấm lá 24%, thép hình 1%, thép ống, thép khác và mặt hàng khác 3%.

b) Kinh doanh dịch vụ

- Doanh thu dịch vụ: 53.748 triệu đồng, đạt 119% KH năm, bằng 109% so thực hiện năm 2023.

- Năm 2024, nhu cầu thuê kho bãi giảm, có 04 khu đất hết thời hạn ổn định giá đất 5 năm, tiền thuê đất tăng so với năm 2023, đã làm giảm đáng kể lợi nhuận kinh doanh dịch vụ. Cơ sở hạn tăng các tổng kho xuống cấp, rất cần được đầu tư.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

TT	Chỉ tiêu	31/12/2024 (VNĐ)	01/01/2024 (VNĐ)
1	Tổng tài sản	389.224.459.369	402.788.425.147
2	Nợ phải thu	346.653.462.505	365.735.509.532

Tổng tài sản thời điểm 31/12/2024: 389.224 triệu đồng, giảm 13.564 triệu đồng so với thời điểm 01/01/2024, trong đó tài sản ngắn hạn: 375.386 triệu đồng chiếm 96,4% giá trị tổng tài sản, chủ yếu là tài sản bằng tiền: 13.516 triệu đồng, hàng hóa tồn kho: 6.896 triệu đồng (trích lập dự phòng: 2.530 triệu đồng), các khoản phải thu ngắn hạn: 388.028 triệu đồng. Tài sản dài hạn 13.838 triệu đồng, gồm tài sản cố định: 9.218 triệu đồng, tài sản dài hạn khác: 4.468 triệu đồng.

Tổng số dư công nợ phải thu đến thời điểm 31/12/2024: 388.028 triệu đồng (giảm 21.160 triệu đồng so với ngày 01/01/2024). Trong đó: Công nợ khó đòi >6 tháng: 45.067 triệu đồng. Đã trích lập dự phòng: 41.375 triệu đồng (chiếm 91,8%/công nợ khó đòi >6 tháng).

Công tác quản lý công nợ được kiểm soát, Công ty đã tăng cường công tác thẩm định khách hàng, thường xuyên tổ chức kiểm tra hoạt động quản lý kinh doanh, tài chính tại các đơn vị, trong đó tập trung vào công tác quản lý hợp đồng mua bán, quản lý hàng hóa, thu hồi công nợ,... kịp thời phát hiện những sai sót để chấn chỉnh, giảm thiểu những rủi ro phát sinh.

Công nợ khó đòi chủ yếu là các khoản công nợ phát sinh đã lâu.

b) Tình hình nợ phải trả:

TT	Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
1	Tổng nguồn vốn	389.224.459.369	402.788.425.147
2	Tổng nợ phải trả	281.946.046.157	297.943.665.659
3	Vốn chủ sở hữu	107.278.413.212	104.844.759.488

Công ty không có nợ phải trả dài hạn. Tại thời điểm ngày 31/12/2024, tổng nợ phải trả của Công ty là 281,9 tỷ, chiếm 72,4% giá trị tổng tài sản cùng thời điểm. Trong đó, khoản vay chiếm 67,5% nợ phải trả của Công ty.

Để có đủ nguồn vốn kinh doanh, Công ty đã tiếp tục mở rộng và tăng cường quan hệ với các tổ chức tín dụng. Việc luân chuyển dòng tiền chủ động làm tăng hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo trả nợ trước và đúng hạn với ngân hàng.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.*

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai:*

Tập trung mọi nguồn lực nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện năng suất lao động, tạo sự chuyển biến tích cực trong kinh doanh thương mại, phấn đấu các lĩnh vực kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả tốt, tăng trưởng lượng tiêu thụ, doanh thu và chú trọng tối đa hóa lợi nhuận kinh doanh.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần): Ý kiến của kiểm toán là chấp nhận toàn phần.*

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Sử dụng nước sinh hoạt.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Người lao động được ký kết hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật.

- Công ty thực hiện việc đóng nộp BHXH, BHYT và BHTN đầy đủ, kịp thời; đã mua bảo hiểm thân thể loại hình trợ cấp nằm viện và phẫu thuật cho CBCNV, thực hiện nghiêm túc các quy định, quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Tổ chức Công đoàn luôn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Người lao động, đã ký kết và thực hiện thỏa ước lao động tập thể có các điều khoản đảm bảo quyền lợi của Người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp:

Trụ sở Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty được đóng trên địa bàn TP Hà Nội và 01 Chi nhánh tại Hải Phòng, Công ty luôn có ý thức cùng địa phương, xây dựng và phát triển, chấp hành nghiêm túc các quy định tại địa phương và có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL là doanh nghiệp thương mại, đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, có các tổ chức đoàn thể, Đảng bộ Công ty, Công đoàn, Đoàn thanh niên. Công ty luôn thực hiện nghiêm túc các quy định về trật tự an toàn xã hội, thường xuyên tham gia các buổi tập huấn, huấn luyện về ATVSLĐ, PCCN, PCCC tại địa phương. Không vi phạm các quy định về an toàn môi trường.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo và thường xuyên giám sát hoạt động của Ban Điều hành, các cán bộ quản lý Công ty để đảm bảo hoạt động Công ty theo đúng định hướng, tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tổng Giám đốc định kỳ báo cáo Hội đồng quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, các khó khăn và thuận lợi trong điều hành hoạt động Công ty. Từ đó Hội đồng quản trị phối hợp với Tổng Giám đốc đề ra các giải pháp tháo gỡ và khắc phục khó khăn trong hoạt động Công ty.

Các chỉ đạo của Hội đồng quản trị được thực hiện bằng các Nghị quyết và Quyết định. Hàng quý, trên cơ sở báo cáo kiểm điểm thực hiện Nghị quyết quý, 6 tháng, 9 tháng và năm 2024 của Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị đã họp, ban hành Nghị quyết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đề ra và xây dựng chương trình công tác thời gian tiếp theo.

Tổng Giám đốc đã tổ chức hoạt động của Công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và Công ty; chủ động bám sát các Nghị quyết của Hội đồng quản trị để có giải pháp trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành các hoạt động của Công ty.

Năm 2024, thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, định kỳ hàng tháng Tổng Giám đốc tổ chức họp giao ban, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch trong tháng, đồng thời giao kế hoạch công việc tháng tiếp theo; ban hành và thực hiện các quy định về kinh doanh nhằm kiểm soát và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh; thực hiện tốt vai trò kiểm soát rủi ro từ các cán bộ quản lý cấp trung; áp dụng đồng bộ các giải pháp trong mọi lĩnh vực hoạt động của Công ty như: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, đầu tư, quản trị tài chính, công nợ, nhân sự...., trong đó công tác trọng tâm tập trung triển khai nhiều giải pháp để mở rộng kinh doanh, giữ vững thị phần, tìm kiếm các mặt hàng mới, tiết giảm chi phí đảm bảo kinh doanh bảo toàn vốn, kiểm soát công nợ và thực hành tiết kiệm chống lãng phí; chú trọng công tác thị trường và chăm sóc khách hàng, hoạt động kinh doanh có hiệu quả tạo công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Lê Minh Tú	Chủ tịch HĐQT	2.298.732	25,54	Đại diện vốn VNS. Bổ nhiệm 14/4/2023
2	Nguyễn Huy Thành	TV HĐQT - Tổng Giám đốc	2.327.932	25,87	Đại diện vốn VNS - TGD, TV HĐQT
3	Lê Xuân Anh	TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	1.148.562	12,76	Đại diện vốn VNS. Bổ nhiệm 14/4/2023
4	Hoàng Ngọc Chiến	TV HĐQT	1.148.562	12,76	Đại diện vốn VNS, TV HĐQT
5	Nguyễn Hoàng Việt	TV HĐQT	1.148.562	12,76	Đại diện vốn VNS, TV HĐQT

*** Chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nắm giữ tại các Công ty khác:**

1/ Ông: Lê Minh Tú - Chủ tịch HĐQT

- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Mã số doanh nghiệp 04600100155.

- Thành viên HĐQT Công ty TNHH Thép Vinakyoel - Mã số doanh nghiệp 3500106761.

2/ Ông Hoàng Ngọc Chiến - Thành viên HĐQT

- Thành viên HĐQT Công ty CP thép Vicasa - VNSTEEL - Mã số doanh nghiệp 3600961762

- Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt Trung - Mã số doanh nghiệp 121021000012

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu ban giúp việc. Hội đồng quản trị bổ nhiệm lại Thư ký HĐQT kiêm thư ký Công ty từ ngày 01/09/2024.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị có 05 thành viên, trong đó Chủ tịch Hội đồng quản trị không chuyên trách (kiêm nhiệm), 01 thành viên là Tổng Giám đốc điều hành, 01 thành viên là Phó Tổng Giám đốc và 02 thành viên kiêm nhiệm. Hội đồng quản trị đã thực hiện chức trách, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và các Quy chế khác của Công ty.

- Hội đồng quản trị Công ty đã phân công lại nhiệm vụ các thành viên, phụ trách theo từng lĩnh vực để thẩm định, giám sát các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát và đôn đốc kịp thời hoạt động của Ban Tổng Giám đốc thông qua các nghị quyết, quyết định, chỉ đạo về các nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh, đầu tư, công tác tài chính, giao dịch mua bán với các đơn vị liên quan, về tiền lương, công tác cán bộ, sắp xếp lại mạng lưới kinh doanh, rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy chế của Công ty, lựa chọn đơn vị thực hiện soát xét và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024... trên cơ sở các tờ trình của Ban Tổng Giám đốc.

- Theo dõi nắm bắt quá trình điều hành hoạt động kinh doanh thông qua các văn bản, báo cáo, tờ trình của Ban Tổng Giám đốc gửi Hội đồng quản trị;

- Hội đồng quản trị đã chỉ đạo,

Hội đồng quản trị làm việc với nguyên tắc cẩn trọng để đưa ra định hướng chỉ đạo đúng đắn, kịp thời cho hoạt động của Công ty trên nguyên tắc phù hợp với điều kiện của Công ty và bối cảnh thị trường. Các thành viên Hội đồng quản trị đã làm đúng trọng trách được cổ đông uỷ quyền, có sự bàn bạc và thống nhất, nhất trí cao trong việc đề ra các chủ trương, nghị quyết chỉ đạo hoạt động của Công ty, giám sát mọi hoạt động của Công ty theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; song cũng tạo mọi điều kiện thuận lợi để Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ, hoạt động của Công ty có hiệu quả.

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu ban giúp việc.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm: Không

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Ban kiểm soát	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số cổ phần sở hữu	Ghi chú
1	Nguyễn Việt Hoàng	Trưởng BKS	0	0	Miễn nhiệm 15/4/2024
2	Hà Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	3 ✓	0	Bầu 15/4/2024
3	Nguyễn Anh Đào	TV BKS	3	1.100	
4	Đinh Thị Thùy Trang	TV BKS	3	0	Bổ nhiệm 15/4/2024

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, họp giao kế hoạch hàng tháng do Tổng Giám đốc chủ trì, có ý kiến đóng góp trong phạm vi quyền hạn,

chức năng theo Điều lệ Công ty quy định.

- Tổ chức các cuộc họp định kỳ để thông qua chương trình kiểm tra, giám sát theo chức năng nhiệm vụ.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

- Giám sát việc tuân thủ Pháp luật, Điều lệ Công ty, quy chế nội bộ của Công ty.

- Kiểm tra số liệu báo cáo tài chính Quý, báo cáo tài chính năm.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập Công ty chi trả (VNĐ)	Ghi chú
1	Lê Minh Tú	Chủ tịch HĐQT	78.375.000	
2	Nguyễn Huy Thành	Thành viên HĐQT - TGD	591.797.000	
3	Lê Xuân Anh	Thành viên HĐQT - P.TGD	521.399.000	
4	Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên HĐQT - P.TGD	263.208.000	Miễn nhiệm Phó TGD 15/3/2024
5	Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên HĐQT	54.000.000	
6	Nguyễn Việt Hoàng	Trưởng BKS	20.000.000	Miễn nhiệm 15/4/2024
7	Hà Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	49.000.000	Thành viên BKS, Bổ nhiệm BKS 15/4/2024
8	Nguyễn Anh Đào	Thành viên BKS	36.000.000	
9	Đinh Thị Thùy Trang	Thành viên BKS	25.500.000	Bổ nhiệm 15/4/2024
	Cộng		1.639.279.000	

Số liệu nguồn báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Đại hội đã thông qua việc Công ty thực hiện việc ký kết hợp đồng và giao dịch mua bán hàng hóa với tổ chức có liên quan của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông, Công ty con cùng hệ thống Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

Năm 2024, Công ty đã thực hiện như sau:

- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên (Đại hội đồng cổ đông đã thông qua giá trị dự kiến: 800 tỷ):

Mua hàng: Lượng 25.614.909 kg, trị giá: 351.896.536.161 đồng (cả VAT).
- Công ty TNHH MTV Vinausteel (Đại hội đồng cổ đông đã thông qua giá trị dự kiến: 1.500 tỷ):

+ Mua hàng: Lượng 58.894.717 kg, trị giá: 812.730.599.130 đồng (cả VAT).

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty ban hành, sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Quy định và thực hiện việc quản trị Công ty theo đúng Điều lệ Công ty, Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và quy định của pháp luật hiện hành.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần kim khí Hà Nội - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã Kiểm toán năm 2024)

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024 đã được đăng tải tại Website của Công ty cổ phần kim khí Hà Nội - VNSTEEL theo đường dẫn sau:
<https://hns.com.vn>

368
TY
AN
À NỘ
EL
P.HA

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

TÀI SẢN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	375.386.260.182	389.937.352.520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	13.516.440.299	5.390.843.746
1. Tiền	13.516.440.299	5.390.843.746
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	346.653.462.505	365.735.509.532
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	383.590.637.365	403.962.061.372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	560.569.528	642.723.157
3. Phải thu ngắn hạn khác	3.877.334.918	3.964.442.100
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(41.375.079.306)	(42.833.717.097)
IV. Hàng tồn kho	4.365.979.341	8.211.772.093
1. Hàng tồn kho	6.895.596.769	10.973.436.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.529.617.428)	(2.761.664.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	850.378.037	599.227.149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	24.416.079	109.345.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	17.625.806	247.447.309
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	808.336.152	242.434.650
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	13.838.199.187	12.851.072.627
I. Các khoản phải thu dài hạn	152.060.000	104.540.000
1. Phải thu dài hạn khác	152.060.000	104.540.000
II. Tài sản cố định	9.218.240.064	9.779.529.510
1. Tài sản cố định hữu hình	8.756.719.064	9.318.008.510
- Nguyên giá	64.516.997.383	63.842.203.736
- Giá trị hao mòn lũy kế	(55.760.278.319)	(54.524.195.226)
2. Tài sản cố định vô hình	461.521.000	461.521.000
- Nguyên giá	729.211.000	729.211.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(267.690.000)	(267.690.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	4.467.899.123	2.967.003.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	4.467.899.123	2.967.003.117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	389.224.459.369	402.788.425.147



NGUỒN VỐN	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	281.946.046.157	297.943.665.659
I. Nợ ngắn hạn	281.946.046.157	297.943.665.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.169.007.056	19.745.225.276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	437.183.290	458.302.276
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.146.570.982	7.870.716.755
4. Phải trả người lao động	14.525.875.751	13.324.841.426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	394.562.032	424.201.673
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	54.424.387.958	67.180.056.440
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	190.560.752.071	188.772.724.296
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	287.707.017	167.597.517
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	107.278.413.212	104.844.759.488
I. Vốn chủ sở hữu	107.278.413.212	104.844.759.488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	3.599.851.779
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.678.561.433	11.244.907.709
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>2.375.907.709</i>	<i>1.055.737.756</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>11.302.653.724</i>	<i>10.189.169.953</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	389.224.459.369	402.788.425.147

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.071.458.084.709	4.015.048.147.588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.420.306.310	3.916.315.820
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.068.037.778.399	4.011.131.831.768
4. Giá vốn hàng bán	3.997.147.253.737	3.943.061.989.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.890.524.662	68.069.842.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	9.544.795.516	8.561.065.159
7. Chi phí tài chính	15.035.904.620	16.620.179.387
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>15.035.904.620</i>	<i>16.620.179.387</i>
8. Chi phí bán hàng	15.668.555.749	14.038.598.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.315.174.480	30.956.947.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.415.685.329	15.015.182.799
11. Thu nhập khác	1.288.153.971	32.732.509
12. Chi phí khác	666.128.786	26.751.674
13. Lợi nhuận khác	622.025.185	5.980.835
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.037.710.514	15.021.163.634
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.735.056.790	4.831.993.681
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.302.653.724	10.189.169.953
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.256	1.132

3368
 T.Y.
 AN
 A NỘ
 EL
 P.H.A

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	16.037.710.514	15.021.163.634
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.421.513.093	1.651.018.037
- Các khoản dự phòng	(1.690.684.775)	198.260.404
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(638.605.106)	(825.228.669)
- Chi phí lãi vay	15.035.904.620	16.620.179.387
- Các khoản điều chỉnh khác		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30.165.838.346	32.665.392.793
- Tăng, giảm các khoản phải thu	20.018.564.271	(52.727.777.893)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	4.077.839.736	4.637.499.245
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(17.349.670.587)	64.136.019.019
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.415.966.895)	(327.598.287)
- Tiền lãi vay đã trả	(15.009.523.511)	(16.672.767.385)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.372.124.089)	(922.448.409)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.548.890.500)	(444.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	13.566.066.771	30.343.819.083
II.		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(860.223.647)	(1.643.005.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	0	23.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.000.000.000)	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10.000.000.000	8.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	777.125.654	455.948.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(83.097.993)	(11.163.420.622)
III.		
1. Tiền thu từ đi vay	1.702.160.323.356	1.535.056.901.537
2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.700.372.295.581)	(1.544.448.439.673)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.145.400.000)	(6.269.830.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	NĂM 2024 VNĐ	NĂM 2023 VNĐ
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(5.357.372.225)</i>	<i>(15.661.568.163)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	8.125.596.553	3.519.030.325
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.390.843.746	1.871.813.421
Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>13.516.440.299</u>	<u>5.390.843.746</u>

0100
CÔNG
CỔ
M KH
VNS
VGD

(Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo).

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2024 của Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL (HMG). Công ty xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo quy định của Công bố thông tin, Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL công bố trên Website điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://hns.com.vn>

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi gửi:

- Như trên (CIMS);
- TV HĐQT, BKS (email);
- Ban TGD (email);
- Các Phòng nghiệp vụ (email);
- Lưu VT, TK Công Ty.

[Handwritten signature in blue ink]

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huy Thành

100368
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KIM KHÍ HÀ NỘI
VNSTEEL
-TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 30/03/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 126 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 127 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non; sản xuất than cốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép hình (*)	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng	Hà Nội	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thép

(*) Xí nghiệp Kinh doanh Thép hình đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản số định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

0368
TY
ÂN
À NỘ
EL
P H A

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	197.805.217	167.164.957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.318.635.082	5.223.678.789
	<u>13.516.440.299</u>	<u>5.390.843.746</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2024, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 4,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	(21.177.618.000)	21.177.618.000	(21.177.618.000)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	89.961.703.419	-	83.128.771.122	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	52.368.807.257	-	90.920.570.234	-
Công ty Cổ phần B.C.H	27.515.180.000	-	66.504.052.878	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	71.365.034.885	-	58.103.429.289	-
Phải thu khách hàng khác	121.202.293.804	(20.197.461.306)	84.127.619.849	(21.656.099.097)
	<u>383.590.637.365</u>	<u>(41.375.079.306)</u>	<u>403.962.061.372</u>	<u>(42.833.717.097)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	41.094.509	-	8.195.157	-
Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	41.094.509	-	8.195.157	-
<i>Bên khác</i>	519.475.019	-	634.528.000	-
Công ty Cổ phần A - FIRE	137.819.880	-	264.000.000	-
Khác	381.655.139	-	370.528.000	-
	560.569.528	-	642.723.157	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	207.123.288	-	345.643.836	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.791.955	-	4.527.071	-
Tạm ứng	177.131.855	-	244.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
Phải thu chiết khấu thương mại	1.964.723.820	-	1.839.349.193	-
Phải thu khác	15.534.000	-	20.892.000	-
	3.877.334.918	-	3.964.442.100	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	152.060.000	-	104.540.000	-
	152.060.000	-	104.540.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.964.723.820	-	1.839.349.193	-
	1.964.723.820	-	1.839.349.193	-

(*) Phải thu về tài sản thiếu khi kiểm kê năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ - TID	4.797.383.800	-	4.797.383.800	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh (*)	2.181.819.780	-	2.181.819.780	-
- Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội	2.914.197.150	-	3.379.197.150	-
- Các khoản khác	12.485.880.356	-	14.473.155.938	993.637.791
	45.066.929.086	-	47.519.204.668	993.637.791

(*) Căn cứ theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel cho năm tài chính 2017, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh số tiền 2.181.819.780 đồng, cá nhân ông Nguyễn Mạnh Cường số tiền 1.510.030.000 đồng do thiếu các hồ sơ thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu năm và cuối năm nay chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	6.895.596.769	(2.529.617.428)	10.973.436.505	(2.761.664.412)
	6.895.596.769	(2.529.617.428)	10.973.436.505	(2.761.664.412)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL
Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.576.871.612	1.821.402.482	7.224.753.278	219.176.364	63.842.203.736
- Mua trong năm	675.480.556	90.909.091	-	93.834.000	860.223.647
- Thanh lý, nhượng bán	(185.430.000)	-	-	-	(185.430.000)
Số dư cuối năm	55.066.922.168	1.912.311.573	7.224.753.278	313.010.364	64.516.997.383
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	47.738.150.932	1.809.268.687	4.879.400.695	97.374.912	54.524.195.226
- Khấu hao trong năm	989.419.128	6.091.077	382.088.037	43.914.851	1.421.513.093
- Thanh lý, nhượng bán	(185.430.000)	-	-	-	(185.430.000)
Số dư cuối năm	48.542.140.060	1.815.359.764	5.261.488.732	141.289.763	55.760.278.319
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.838.720.680	12.133.795	2.345.352.583	121.801.452	9.318.008.510
Tại ngày cuối năm	6.524.782.108	96.951.809	1.963.264.546	171.720.601	8.756.719.064

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.796.839.644 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.506.726.508 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với nguyên giá là 461.521.000 VND, không trích khấu hao;
- Phần mềm máy tính nguyên giá 267.690.000 VND, khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu năm và cuối năm là 267.690.000 VND. Tài sản hiện tại đã hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	-	46.041.677
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.690.873	45.915.456
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.725.206	17.388.057
	24.416.079	109.345.190
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	426.158.727	464.119.185
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.041.740.396	2.502.883.932
	4.467.899.123	2.967.003.117

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Vinaasteel	4.018.821.195	4.018.821.195	-	-
Bên khác				
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Chín Rồng	12.150.185.861	12.150.185.861	19.745.225.276	19.745.225.276
Công ty TNHH kết cấu thép 568	-	-	10.058.545.200	10.058.545.200
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Trường Hình	-	-	6.860.763.960	6.860.763.960
Công ty TNHH sản xuất và thương mại và sản xuất Trường Hình	-	-	965.537.100	965.537.100
Công ty trách nhiệm hữu hạn Châu Ngọc	8.615.400.882	8.615.400.882	-	-
Đối tượng khác	3.534.784.979	3.534.784.979	1.860.379.016	1.860.379.016
	16.169.007.056	16.169.007.056	19.745.225.276	19.745.225.276

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Kim loại HANNOX	235.714.114	235.714.114
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Việt Linh	200.000.000	200.000.000
Đối tượng khác	1.469.176	22.588.162
	437.183.290	458.302.276

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	274.235.516	-	8.672.934.356	8.549.218.507	-	397.951.365					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.303.717.916	-	4.735.056.790	5.372.124.089	-	4.666.650.617					
Thuế Thu nhập cá nhân	242.434.650	19.920.500	1.006.330.941	701.847.791	-	-	81.969.000					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	2.272.842.823	27.221.775.892	30.302.954.867	808.336.152	-	-					
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	577.528.177	577.528.177	-	-	-					
	242.434.650	7.870.716.755	42.217.626.156	45.507.673.431	808.336.152	5.146.570.982						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	244.562.032	218.180.923
- Chi phí phải trả khác	150.000.000	206.020.750
	394.562.032	424.201.673



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL
Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2024 (đã điều chỉnh)		31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	2.079.212	1.925.844	2.079.212	1.925.844
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.946.191.070	4.364.333.588	4.946.191.070	4.364.333.588
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	232.700.000	178.100.000	232.700.000	178.100.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	-	35.747.440.757	-	35.747.440.757
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (*)	49.092.757.450	26.361.763.747	49.092.757.450	26.361.763.747
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.779.908	502.612.186	126.779.908	502.612.186
	54.424.387.958	67.180.056.440	54.424.387.958	67.180.056.440

(*) Phải trả tiền LC nội địa

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội ⁽¹⁾	30.936.417.720	30.936.417.720	255.553.159.098	30.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh ⁽²⁾	152.486.293.276	152.486.293.276	914.968.780.889	80.000.557.360
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Ba Đình ⁽³⁾	2.650.013.300	2.650.013.300	459.277.642.029	58.996.230.541
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội ⁽⁴⁾	2.700.000.000	2.700.000.000	62.360.741.340	11.563.964.170
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội- PGD Thành Đô ⁽⁵⁾	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	188.772.724.296	188.772.724.296	1.702.160.323.356	190.560.752.071

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 445/2024-HĐCVHM/NHCT129-KKHN ngày 14 tháng 06 năm 2024, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 13 tháng 06 năm 2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 30.000.000.000 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/134796/HĐTD ngày 30 tháng 10 năm 2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30 tháng 10 năm 2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 80.000.557.360 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 164/2024-HĐCVHM/NHCT124-HNS ngày 13/06/2024, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 13 tháng 06 năm 2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 58.996.230.541 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CTD/VCBHN-VNS ngày 09/12/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 35.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 09/12/2024 đến 27/12/2025;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.563.964.170 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-26473-01 ký ngày 04/09/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép các loại
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng tính từ ngày ký kết hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này
 - + Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.000.000.000 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	8.005.737.756	101.605.589.535
Lãi trong năm trước	-	-	10.189.169.953	10.189.169.953
Phân phối lợi nhuận	-	-	(6.950.000.000)	(6.950.000.000)
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	11.244.907.709	104.844.759.488
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	11.244.907.709	104.844.759.488
Lãi trong năm nay	-	-	11.302.653.724	11.302.653.724
Phân phối lợi nhuận	-	-	(8.869.000.000)	(8.869.000.000)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	13.678.561.433	107.278.413.212

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 606 ngày 15/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế đến đầu năm 2024	100,00%	11.244.907.709
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,84%	1.669.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền (bằng 8% vốn điều lệ)	64,03%	7.200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	21,13%	2.375.907.709

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	89,37	80.431.500.000	89,37	80.431.500.000
Các cổ đông khác	10,63	9.568.500.000	10,63	9.568.500.000
	100,00	90.000.000.000	100,00	90.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	178.100.000	147.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	7.200.000.000	6.300.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.200.000.000	6.300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.145.400.000)	(6.269.830.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(7.145.400.000)	(6.269.830.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>232.700.000</u>	<u>178.100.000</u>
d) Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	3.599.851.779
	<u>3.599.851.779</u>	<u>3.599.851.779</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài
Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	48.570.824.545	49.600.970.378
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.017.003.636	11.118.806.291
	<u>56.587.828.181</u>	<u>60.719.776.669</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép. Tổng diện tích các khu đất thuê là 72.600 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.013.284.616.913	3.961.587.511.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.173.467.796	53.460.636.462
	<u>4.071.458.084.709</u>	<u>4.015.048.147.588</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>-</u>	<u>4.231.680.000</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.420.306.310	3.916.315.820
	<u>3.420.306.310</u>	<u>3.916.315.820</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.965.565.062.377	3.914.510.664.468
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.814.238.344	27.601.197.862
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(232.046.984)	950.127.182
	<u>3.997.147.253.737</u>	<u>3.943.061.989.512</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>1.166.653.787.961</u>	<u>790.314.897.056</u>
-------------------------------------------------------------------------	--------------------------	------------------------

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	638.605.106	801.592.305
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.906.190.410	7.759.472.854
	<u>9.544.795.516</u>	<u>8.561.065.159</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.035.904.620	16.620.179.387
	<u>15.035.904.620</u>	<u>16.620.179.387</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.661.232	26.341.688
Chi phí nhân công	12.340.934.278	10.864.055.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.331.182	12.331.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.070.169.509	3.044.492.026
Chi phí khác bằng tiền	223.459.548	91.378.045
	15.668.555.749	14.038.598.013

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492.251.534	708.326.253
Chi phí nhân công	19.642.233.948	17.332.401.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.049.658	315.931.715
Thuế, phí, lệ phí	1.384.069.909	1.417.120.828
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(1.458.637.791)	(751.866.778)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.426.210.432	3.990.857.897
Chi phí khác bằng tiền	9.427.996.790	7.944.176.238
	34.315.174.480	30.956.947.216

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	23.636.364
Thu nhập từ đền bù giải phóng mặt bằng	1.224.077.332	-
Thu nhập khác	64.076.639	9.096.145
	1.288.153.971	32.732.509

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền chậm nộp, phạt vi phạm hành chính theo quyết định của cơ quan thuế	659.320.845	1.291.999
Chi phí khác	6.807.941	25.459.675
	666.128.786	26.751.674

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.037.710.514	15.021.163.634
Các khoản điều chỉnh tăng	7.633.573.434	9.130.684.769
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	5.026.950.133	6.073.150.707
- Chi phí không hợp lệ khác	2.606.623.301	3.057.534.062
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.671.283.948	24.151.848.403
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.734.256.790	4.830.369.681
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	800.000	1.624.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.303.717.916	1.394.172.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.372.124.089)	(922.448.409)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.666.650.617	5.303.717.916

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.302.653.724	10.189.169.953
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.302.653.724	10.189.169.953
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.256	1.132

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513.912.766	734.667.941
Chi phí nhân công	31.983.168.226	28.196.456.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.421.513.093	1.651.018.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.840.848.241	33.313.792.645
Chi phí khác bằng tiền	11.038.526.247	9.452.675.111
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	81.797.968.573	73.348.609.869

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	13.318.635.082	-	-	13.318.635.082
Phải thu khách hàng, phải thu khác	346.092.892.977	152.060.000	-	346.244.952.977
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<u>369.411.528.059</u>	<u>152.060.000</u>	<u>-</u>	<u>369.563.588.059</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	5.223.678.789	-	-	5.223.678.789
Phải thu khách hàng, phải thu khác	365.713.638.044	104.540.000	-	365.818.178.044
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<u>380.937.316.833</u>	<u>104.540.000</u>	<u>-</u>	<u>381.041.856.833</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	190.560.752.071	-	-	190.560.752.071
Phải trả người bán, phải trả khác	70.593.395.014	-	-	70.593.395.014
Chi phí phải trả	394.562.032	-	-	394.562.032
	<u>261.548.709.117</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>261.548.709.117</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	188.772.724.296	-	-	188.772.724.296
Phải trả người bán, phải trả khác	86.925.281.716	-	-	86.925.281.716
Chi phí phải trả	424.201.673	-	-	424.201.673
	<u>276.122.207.685</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>276.122.207.685</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vinausteel (*)	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Natsteel Vina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành và người quản lý khác của Công ty	

(*) Trong năm, Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel đã hết thời gian liên doanh và được chuyển đổi với tên mới là Công ty TNHH MTV Vinausteel

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	-	4.231.680.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	4.231.680.000
Mua hàng	1.166.653.787.961	790.314.897.056
Công ty TNHH MTV Vinausteel	812.730.599.130	668.596.470.250
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	2.026.652.670	2.740.798.405
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	351.896.536.161	118.977.628.401

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Lê Minh Tú	Chủ tịch HĐQT	78.375.000	51.000.000
Ông Nguyễn Huy Thành	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	591.797.000	423.766.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Ủy viên HĐQT	54.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/03/2024)	263.208.000	375.412.000
Ông Lê Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT	521.399.000	281.267.000

	<u>Mối quan hệ</u>	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát			
Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 15/04/2024)	49.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Anh Đào	Ủy viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Đinh Thị Thùy Trang	Ủy viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 15/04/2024)	25.500.000	-
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	20.000.000	48.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

